

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019 theo các Chuẩn
mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018 (trình bày lại)
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		14,116,670	10,507,558
II	Tiền gửi tại NHNN		135,255,429	50,185,159
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		54,290,120	104,113,340
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		43,718,543	81,792,629
2	Cho vay các TCTD khác		10,717,769	22,430,353
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(146,192)	(109,642)
IV	Chứng khoán kinh doanh	01	6,346,190	673,639
1	Chứng khoán kinh doanh		6,380,379	790,210
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(34,189)	(116,571)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	02	92,130	79,755
VI	Cho vay khách hàng		1,102,493,985	976,334,471
1	Cho vay khách hàng	03	1,116,924,879	988,738,780
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	04	(14,430,894)	(12,404,309)
VII	Chứng khoán đầu tư	05	138,122,423	133,188,297
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		121,819,089	111,419,195
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		23,262,431	29,847,625
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(6,959,097)	(8,078,523)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	06	2,745,490	2,612,189
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		2,020,226	1,938,687
3	Đầu tư vào công ty liên kết		608,610	584,148
4	Đầu tư dài hạn khác		214,679	213,320
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(98,025)	(123,966)
IX	Tài sản cố định		10,604,693	10,728,979
1	Tài sản cố định hữu hình		6,294,526	6,414,518
a	Nguyên giá TSCĐ		12,784,828	12,160,408
b	Hao mòn TSCĐ		(6,490,302)	(5,745,890)
2	Tài sản cố định vô hình		4,310,167	4,314,461
a	Nguyên giá TSCĐ		5,866,116	5,671,933
b	Hao mòn TSCĐ		(1,555,949)	(1,357,472)
XI	Tài sản có khác		26,037,625	24,442,862
1	Các khoản phải thu		9,287,044	8,853,740
2	Các khoản lãi, phí phải thu		12,862,809	11,673,017
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		38,915	34,472
4	Tài sản Có khác		4,492,138	4,533,448
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(643,281)	(651,815)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1,490,104,755	1,312,866,249

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018 (trình bày lại)
	(1)		(3)	(4)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	07	108,760,008	105,297,399
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	08	76,607,606	79,198,149
1	Tiền gửi của các TCTD khác		28,819,280	22,064,492
2	Vay các TCTD khác		47,788,326	57,133,657
III	Tiền gửi của khách hàng	09	1,114,231,270	989,671,155
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	02	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		12,386,421	12,296,196
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10	62,772,362	39,991,361
VII	Các khoản nợ khác	11	37,580,806	31,922,333
1	Các khoản lãi, phí phải trả		24,694,158	20,726,439
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		114,091	90,753
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		12,772,557	11,105,141
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
VIII	Vốn và các quỹ	13	77,766,282	54,489,656
1	Vốn của TCTD		54,780,413	34,396,605
a	Vốn điều lệ		40,220,180	34,187,153
b	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		14,292,382	30,306
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		267,851	179,146
2	Quỹ của TCTD		5,743,756	4,617,990
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		125,582	156,581
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		13,998,143	12,270,771
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		3,118,388	3,047,709
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			1,490,104,755	1,312,866,249

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	31/12/2019 (3)	31/12/2018 (trình bày lại) (4)
1	Bảo lãnh vay vốn		5,356,455	4,712,259
2	Cam kết giao dịch hối đoái		3,274,646	6,000,257
	- Cam kết mua ngoại tệ		1,647,813	2,628,996
	- Cam kết bán ngoại tệ		1,626,833	3,371,261
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		69,465,365	61,876,656
4	Bảo lãnh khác		147,822,030	145,891,703
5	Các cam kết khác		8,276,528	7,935,991

Lập bảng



Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc




Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2019		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 (trình bày lại)	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 (trình bày lại)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	26,654,366	23,328,551	100,764,283	89,839,125
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(17,057,425)	(14,223,625)	(64,769,417)	(55,118,277)
I	Thu nhập lãi thuần		9,596,941	9,104,926	35,994,866	34,720,848
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2,362,350	2,033,739	7,891,251	6,788,718
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1,097,291)	(1,020,129)	(3,607,458)	(3,233,616)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,265,059	1,013,610	4,283,793	3,555,102
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		417,570	242,224	1,494,621	1,039,685
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	62,964	(36,476)	325,504	645,456
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	663,811	13,860	397,597	234,827
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2,319,536	1,548,243	6,611,283	5,337,309
6	Chi phí hoạt động khác		(456,800)	(596,346)	(1,156,695)	(1,519,277)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		1,862,736	951,897	5,454,588	3,818,032
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VI.18	37,527	99,621	214,485	242,006
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	(6,551,168)	(4,769,290)	(17,280,178)	(16,016,084)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7,355,440	6,620,372	30,885,276	28,239,872
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(3,507,245)	(4,482,990)	(20,009,048)	(18,848,455)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3,848,195	2,137,382	10,876,228	9,391,417
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(800,921)	(458,559)	(2,187,719)	(1,907,345)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(27,528)	(15,521)	(23,616)	(4,044)
XII	Chi phí thuế TNDN		(828,449)	(474,080)	(2,211,335)	(1,911,389)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		3,019,746	1,663,302	8,664,893	7,480,028
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(29,501)	(19,867)	(178,342)	(192,814)
XV	Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng		2,990,245	1,643,435	8,486,551	7,287,214

(*) LNST quý IV và năm 2019 tăng trưởng cao do Ngân hàng tập trung tối đa hóa thu nhập từ các hoạt động dịch vụ, kinh doanh ngoại tệ phái sinh và thu nợ hạch toán ngoại bảng

Lập bảng

Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng

Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng Giám đốc

Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

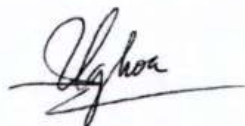
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		100,234,158	88,053,639
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(60,801,698)	(51,446,906)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4,283,793	3,555,102
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2,689,017	1,919,031
5	Thu nhập khác		(315,634)	(668,809)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		5,777,810	4,478,587
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(15,691,123)	(15,414,260)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(1,876,633)	(1,743,510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			34,299,690	28,732,874
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		10,462,481	13,485,935
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(10,064,536)	22,027,125
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(12,375)	113,948
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(128,186,099)	(121,853,473)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(19,686,294)	(19,649,357)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(870,601)	(1,001,400)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(14,945,096)	16,813,500
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(2,590,545)	(12,780,711)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		142,967,820	140,634,484
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		22,781,001	(43,747,068)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		90,225	573,469
20	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(12,997)	(1,880,740)
21	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	13	(378)	(515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			34,232,296	21,468,071

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	(1)	(2)	(3)	(3)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(430,090)	(902,706)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5,276	13,415
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(12,864)	(5,161)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1,359)	-
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	56,220
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		111,061	128,194
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(327,976)	(710,038)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		20,295,103	-
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(4,844,230)	(92,612)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			15,450,873	(92,612)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			49,355,193	20,665,421
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		121,407,099	100,741,678
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		170,762,292	121,407,099

Lập bảng



Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc




Trần Xuân Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (gọi tắt là “BIDV”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp và được sửa đổi theo năm (05) Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13/10/2015, (ii) Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18/02/2016, (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27/10/2017, (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20/04/2018, (v) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30/05/2018) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 26/11/2018.

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.220.180 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 80.99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 6.033.027 (chiếm 4.01% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4.01% vốn điều lệ)..

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 27/12/2019)
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là một trăm chín mươi (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm bảy mươi một (871) phòng giao dịch và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("I IDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100%
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98.5%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88.12%
5	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT 4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản Lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân Hàng	65%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60%
7	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust ("BSL")	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50%
9	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33.15%

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu
10	Công ty chứng khoán Campuchia-Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98.5%
11	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,24%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Trong kỳ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia “IDCC” (BIDV sở hữu gián tiếp qua công ty con) và công ty TNHH BIDV Quốc tế (“BIDVI”) đã giải thể.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại 31/12/2019 là 25.835 người.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng Đô La Mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”), lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

- Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại Thuyết minh số 24.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng,

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của các công ty con bao gồm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") là đồng đô la Mỹ ("USD"), Ngân hàng Liên Doanh Lào Việt là đồng Lào Kíp ("LAK"). Đồng tiền báo cáo của các công ty liên kết bao gồm Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood") và Công ty CP Cho thuê máy bay VALC là đồng đô la Mỹ ("USD"). Đồng tiền báo cáo của công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt là đồng Lào Kíp ("LAK"). Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết có đồng tiền hạch toán khác với đồng Việt Nam, các tài sản và công nợ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

6.1 Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về Quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng

phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi thanh toán và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

6.2 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6.3 Phân loại cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư”.

7.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục ***“Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”***.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục ***“Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”***.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị: Triệu đồng VN)

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

4. Chứng khoán kinh doanh hợp nhất

	31/12/2019	31/12/2018
Chứng khoán Nợ	5,667,929	154,664
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	5,667,929	104,331
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	50,333
Chứng khoán Vốn	712,450	635,546
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	495,159	77,106
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	217,291	557,949
- Chứng khoán nước ngoài	-	491
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(34,189)	(116,571)
	6,346,190	673,639

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 31/12/2019	33,519,059	(33,426,929)	92,130
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	29,033,785	(28,939,809)	93,976
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,398,812	(3,365,181)	33,631
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25,634,973	(25,574,628)	60,345
Công cụ tài chính phái sinh khác	4,485,274	(4,487,120)	(1,846)
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	4,485,274	(4,487,120)	(1,846)
Tại 31/12/2018	26,971,473	(26,891,718)	79,755
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25,151,291	(25,063,728)	87,563
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9,166,663	(9,167,514)	(851)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15,984,628	(15,896,214)	88,414
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,820,182	(1,827,990)	(7,808)
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,820,182	(1,827,990)	(7,808)

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	31/12/2018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,076,872,155	951,427,266
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	10,000	-
Cho thuê tài chính	1,418,497	717,237
Các khoản trả thay khách hàng	533,940	36,822
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	38,090,287	36,557,455
	1,116,924,879	988,738,780

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2019	31/12/2018 (trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,072,528,163	946,905,941
Nợ cần chú ý	24,945,806	23,030,423
Nợ dưới tiêu chuẩn	3,849,884	5,449,978
Nợ nghi ngờ	4,392,502	6,182,268
Nợ có khả năng mất vốn	11,208,524	7,170,170
Tổng	1,116,924,879	988,738,780

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	31/12/2019	31/12/2018
Nợ ngắn hạn	704,206,858	611,216,895
Nợ trung hạn	71,220,522	71,538,449
Nợ dài hạn	341,497,499	305,983,436
	1,116,924,879	988,738,780

4. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư tại ngày 01/01/2019	7,116,267	5,288,042
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	925,778	17,052,536
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(16,019,007)
Tăng/Giảm khác	(580)	67,857
Số dư tại ngày 31/12/2019	8,041,465	6,389,429
Số dư tại ngày 01/01/2018	6,273,198	5,076,584
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	844,203	16,668,011
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(16,458,744)
Tăng khác	(1,134)	2,191
Số dư tại ngày 31/12/2018 (trình bày lại)	7,116,267	5,288,042

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2019	31/12/2018 (trình bày lại)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	121,551,913	111,235,528
a. Chứng khoán Nợ	121,749,387	111,311,887
b. Chứng khoán Vốn	69,703	107,308
c. Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(267,177)	(183,667)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16,570,510	21,952,769
a. Giá trị chứng khoán	23,262,431	29,847,625
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(6,691,921)	(7,894,856)
	138,122,423	133,188,297

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2019	31/12/2018 (trình bày lại)
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,020,226	1,938,687
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	608,610	584,148
Các khoản đầu tư dài hạn khác	214,679	213,320
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(98,025)	(123,966)
	2,745,490	2,612,189

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng:

	31/12/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054	1,585,608		1,505,054	1,526,811	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	1,585,608	50%	1,505,054	1,526,811	50%
Đầu tư vào các DN khác	759,296	1,043,228		759,296	996,024	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089	204,067	55%	115,089	192,160	55%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	400,000	230,551	34.32%	400,000	219,716	37.55%
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	608,610	18.52%	244,207	584,148	18.52%
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	33.00%	-	-	33.00%
	2,264,350	2,628,836		2,264,350	2,522,835	

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2019	31/12/2018
Vay NHNN	9,761,583	10,701,253
Tiền gửi của KBNN	88,839,946	70,432,242
- Tiền gửi không kỳ hạn	974,946	19,432,242
- Tiền gửi có kỳ hạn	87,865,000	51,000,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	10,158,479	24,163,904
	108,760,008	105,297,399

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	28,819,280	22,064,492
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	8,377,026	12,043,075
- Bằng VND	4,127,170	4,259,451
- Bằng vàng và ngoại tệ	4,249,856	7,783,624
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	20,442,254	10,021,417
- Bằng VND	14,442,000	3,940,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	6,000,254	6,081,417
Vay các TCTD khác	47,788,326	57,133,657
- Bằng VND	1,037,519	2,300,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	46,750,807	54,833,657
	76,607,606	79,198,149

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	178,367,839	161,859,416
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	158,048,910	144,113,810
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	20,318,929	17,745,606
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	923,317,671	820,032,450
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	891,364,594	787,378,554
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	31,953,077	32,653,896
Tiền gửi vốn chuyên dùng	12,545,760	7,779,289
	1,114,231,270	989,671,155

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2019	31/12/2018
Chứng chỉ tiền gửi	25,156,996	10,880,315
Dưới 12 tháng	2,345,333	1,831,517
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	21,809,323	8,046,456
Từ 5 năm trở lên	1,002,340	1,002,342
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	323
Trái phiếu	4,550,364	7,750,364
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2,550,061	5,750,061
Từ 5 năm trở lên	2,000,303	2,000,303
Trái phiếu tăng vốn BIDV	33,064,382	21,360,062
	62,772,362	39,991,361

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018 (trình bày lại)
Các khoản phải trả nội bộ	3,327,883	2,305,737
Các khoản phải trả bên ngoài	7,579,169	6,237,648
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,865,505	2,561,756
Tổng	12,772,557	11,105,141

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

- Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2018 (trình bày lại)	Phát sinh trong kỳ		31/12/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	60,342	573,739	(609,294)	24,787
2. Thuế TNDN	470,813	2,192,051	(1,876,633)	786,231
3. Các loại thuế khác	107,895	1,073,017	(1,062,202)	118,710
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	184,298	56,746	(65,549)	175,495
	823,348	3,895,553	(3,613,678)	1,105,223

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	114,091	90,753
Khoản hoãn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	114,091	90,753

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VĐL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đồng thiểu số	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	34,187,153	30,306	179,146	156,581	72,084	2,958,558	1,567,900	19,448	12,270,771	3,047,709	54,489,656
Tăng trong kỳ	6,033,027	14,262,076	88,705	2,541	18,816	725,595	377,229	4,504	8,497,297	204,667	30,214,457
Giảm trong kỳ	-	-	-	(33,540)	-	(378)	-	-	(6,769,925)	(133,988)	(6,937,831)
Số dư tại 31/12/2019	40,220,180	14,292,382	267,851	125,582	90,900	3,683,775	1,945,129	23,952	13,998,143	3,118,388	77,766,282

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
Tai ngày 31/12/2019			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp của cổ đông khác	7,646,938	-	7,646,938
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
	54,512,562	-	54,512,562
Tai ngày 31/12/2018			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp của cổ đông khác	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
	34,217,459	-	34,217,459

13.2. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	31/12/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,022,018,040	3,418,715,334
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	764,693,879	161,391,173
- Cổ phiếu phổ thông	764,693,879	161,391,173
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	4,022,018,040	3,418,715,334
- Cổ phiếu phổ thông	4,022,018,040	3,418,715,334
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đồng/cổ phiếu	10,000 đồng/cổ phiếu
* Đơn vị: Cổ phần		

VI_ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Thu nhập lãi tiền gửi	3,722,192	2,500,295
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	85,815,354	75,218,477
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8,722,086	9,830,253
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	25,750	343,783
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	8,696,336	9,486,470
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,771,238	1,733,008
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	88,561	28,210
Thu khác từ hoạt động tín dụng	644,852	528,882
	100,764,283	89,839,125

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Trả lãi tiền gửi	58,016,357	47,358,997
Trả lãi tiền vay	2,918,669	3,232,678
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3,422,689	4,261,350
Chi phí hoạt động tín dụng khác	411,702	265,252
	64,769,417	55,118,277

16. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	388,384	1,033,608
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(145,242)	(366,063)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	82,362	(22,089)
	325,504	645,456

17. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1,022,180	294,932
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(18,444)	(39,329)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(606,139)	(20,776)
	397,597	234,827

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	26,566	46,590
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	19,468	18,457
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4,908	2,512
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	2,190	25,621
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	187,919	178,916
Các khoản thu nhập khác	-	16,500
	214,485	242,006

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	90,097	110,271
2. Chi phí cho nhân viên:	9,732,781	8,777,975
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	8,389,256	7,518,405
- Các khoản chi đóng góp theo lương	412,106	381,699
- Chi trợ cấp	559,868	531,630
- Chi khác cho nhân viên	20,416	18,980
3. Chi về tài sản	3,039,637	3,016,610
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	1,023,745	978,588
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3,558,855	3,244,187
Trong đó: - Công tác phí	204,048	185,500
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	28,875	22,636
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	880,621	789,071
6. Trích lập/hoàn nhập dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(21,813)	77,970
	17,280,178	16,016,084

VII- Thông tin khác

20. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	132,327,499	
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV		(98,314,832)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý		(9,761,582)
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược		(50,096)
	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	67,631	
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh tại BIDV		(2,089,083)
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	2,151,280	
	Tiền vay BIDV của các công ty liên doanh	97,724	
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết		(927,273)
	Tiền vay BIDV của các công ty liên kết	644,300	

21. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,099,226,191	1,216,107,504	92,130	150,515,277
Nước ngoài	28,416,457	25,941,471	-	946,622

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trước khi có công văn số 1601/NHNN-TTSNH ngày 17 tháng 3 năm 2014 của NHNN về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng đã chủ động xây dựng lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro (QLRR) tổng thể vào tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã xây dựng Quy định Khẩu vị rủi ro và ban hành tuyên bố Khẩu vị rủi ro hàng năm từ 2015 đến nay; đồng thời thiết lập cơ cấu tổ chức, hệ thống chính sách, quy định, công cụ nhận dạng, đo lường, đánh giá và báo cáo rủi ro phù hợp, hướng tới các thông lệ tốt trong quản lý rủi ro.

Sau khi Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH của NHNN được ban hành, Ngân hàng đã tích cực thực hiện các công tác cần thiết để triển khai thực hiện các chuẩn mực an toàn vốn theo Basel II. Tháng 4 năm 2015, Ngân hàng đã tiến hành ký hợp đồng với công ty tư vấn để phân tích chênh lệch giữa thực tế quản lý rủi ro của Ngân hàng và yêu cầu của Basel II. Trên cơ sở đó, Ngân hàng xây dựng Lộ trình triển khai Basel, trong đó xác định mô hình hoạt động mục tiêu cũng như các dự án cần triển khai. Lộ trình thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung các yêu cầu mới của NHNN, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế. Các dự án/công việc theo lộ trình đã và đang được triển khai tích cực nhằm bảo đảm tuân thủ quy định của NHNN như Thông tư 41/2016/TT-NHNN, Thông tư 13/2018/TT-NHNN... và các thông lệ tốt trong QLRR.

Ngày 29/11/2019, Thống đốc NHNN Việt Nam (NHNN) đã ban hành Quyết định số 2505/QĐ-NHNN về việc Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN kể từ ngày 01/12/2019, trước thời hạn hiệu lực của Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

Công tác QLRR thị trường, rủi ro tập trung trong hoạt động tự doanh, rủi ro lãi suất số ngân hàng và thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tập trung trong hoạt động tự doanh được đánh giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration...), VaR. Kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR (backtest) và kiểm tra sức chịu đựng (stress test) rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (hạn mức trạng thái, dừng lỗ, BPV, VaR, hạn mức rủi ro tập trung trong hoạt động tự doanh) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn...). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II và Thông tư 41.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc bảo đảm tuân thủ các quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm bảo đảm an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, ngân hàng xác lập các hạn mức chênh lệch tài sản nhạy cảm lãi suất, biến động NII, chênh lệch thời lượng và biến động EVE để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Rủi ro thanh khoản được đo lường và quản lý thông qua bộ chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, các chỉ tiêu nội bộ và dấu hiệu cảnh báo sớm. Kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng, BIDV cũng đã xây dựng mô hình hành vi khách hàng để ước tính chính xác hơn dòng tiền và xác định tỷ lệ tiền gửi ổn định.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ."

23. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

23.1 Rủi ro lãi suất

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	14,116,670	-	-	-	-	-	-	14,116,670
Tiền gửi tại NHNN	-	98,844,816	36,410,613	-	-	-	-	-	135,255,429
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,026	2,991,871	43,202,236	6,479,343	721,220	874,043	163,987	2,586	54,436,312
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	922,310	-	12,929	-	5,445,140	-	-	6,380,379
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	8,826	75,589	23,226	-	-	107,641
Cho vay khách hàng (*)	23,932,630	-	280,322,894	392,217,489	287,876,242	94,344,178	22,367,163	15,864,283	1,116,924,879
Chứng khoán đầu tư (*)	623,000	69,702	1,592,351	3,927,933	23,402,393	17,118,124	36,392,077	61,955,940	145,081,520
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2,843,515	-	-	-	-	-	-	2,843,515
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	10,604,693	-	-	-	-	-	-	10,604,693
Tài sản Có khác (*)	643,281	26,037,625	-	-	-	-	-	-	26,680,906
Tổng tài sản (1)	25,199,937	156,431,202	361,528,094	402,646,520	312,075,444	117,804,711	58,923,227	77,822,809	1,512,431,944
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	4,214,281	65,110,975	72,676,916	30,049,692	7,026,626	5,948,089	341,035	185,367,614
Tiền gửi của khách hàng	-	3,694,172	390,026,174	209,414,349	227,649,382	249,215,468	34,115,416	116,309	1,114,231,270
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	15,511	-	-	-	-	-	15,511
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	8,974,570	1,604,226	124,045	1,264,698	312,200	106,682	12,386,421
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,699,511	1,535,435	3,585,936	43,357,304	3,334,115	9,260,061	62,777,362
Các khoản nợ khác (*)	-	37,580,806	-	-	-	-	-	-	37,580,806
Tổng nợ phải trả (2)	-	45,489,259	465,826,741	285,230,926	261,409,055	300,864,096	43,709,820	9,824,087	1,412,353,984
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	25,199,937	110,941,943	(104,298,647)	117,415,594	50,666,389	(183,059,385)	15,213,407	67,998,722	100,077,960
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	25,199,937	110,941,943	(104,298,647)	117,415,594	50,666,389	(183,059,385)	15,213,407	67,998,722	100,077,960

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2019

23.2. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	14,111,314	5,356	-	-	14,116,670
Tiền gửi tại NHNN	-	-	135,203,791	51,638	-	-	135,255,429
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,026	-	18,239,118	7,013,120	3,309,593	5,822,219	20,051,236
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	717,861	5,662,518	-	6,380,379
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	92,130	-	-	-	92,130
Cho vay khách hàng (*)	17,850,509	6,082,121	121,333,878	217,176,246	347,253,704	128,112,484	1,116,924,879
Chứng khoán đầu tư (*)	623,000	-	853,137	2,317,549	37,247,081	40,058,345	145,081,520
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2,843,515
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	12,548	10,604,693
Tài sản Cố khác (*)	643,281	-	2,763,907	3,846,527	16,686,361	472,863	26,680,906
Tổng tài sản (1)	19,117,816	6,082,121	292,597,275	231,128,297	410,159,257	174,478,459	1,512,416,433
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	61,845,716	67,246,675	36,163,295	19,379,061	185,367,614
Tiền gửi của khách hàng	-	-	392,943,390	209,832,733	476,273,098	34,916,909	1,114,231,270
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	69,725	111,701	506,408	3,032,807	12,386,421
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,699,843	1,535,374	23,138,649	3,334,115	62,772,362
Các khoản nợ khác (*)	-	-	3,416,737	5,710,998	27,964,843	33,527	37,580,806
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	459,975,411	284,437,481	564,046,293	60,696,419	1,412,338,473
Mức chênh thanh khoản ròng = (1) – (2)	19,117,816	6,082,121	(167,378,136)	(53,309,184)	(153,887,036)	113,782,040	100,077,960

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

23.3. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác đối QĐ	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1,548,314	1,804,355	1,620,285	4,972,954
II- Tiền gửi tại NHNN	-	14,912,973	886,874	15,799,847
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	646,397	11,401,635	1,371,745	13,419,777
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	49,961	3,345,064.0	-	3,395,025
VI- Cho vay khách hàng (*)	918,936	71,681,220	11,234,103	83,834,259
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	931,646	931,646
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	33,395	1,359	34,754
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	124,236	719,703	843,939
X- Các tài sản Có khác (*)	13,680	7,476,956	1,034,203	8,524,839
Tổng tài sản	3,177,288	110,779,834	17,799,918	131,757,040
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	639,979	56,190,520	970,949	57,801,448
II- Tiền gửi của khách hàng	1,653,965	48,150,458	11,593,400	61,397,823
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác			1,049,583	1,049,583
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	235,123	1,074,307	-	1,309,430
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,751	-	2,751
VI- Các khoản nợ khác (*)	176,865	6,247,369	2,874,789	9,299,023
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,705,932	111,665,405	16,488,721	130,860,058
Trạng thái tiền tệ nội bảng	471,356	(885,571)	1,311,197	896,982
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(474,856)	1,352,804	(627,988)	249,960
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(3,500)	467,233	683,209	1,146,942

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

24. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI KỲ BÁO CÁO

Loại tiền tệ	31/12/2019	31/12/2018
USD	23,170	23,190
EUR	26,210	26,546
GBP	30,490	29,420
CHF	23,912	23,581
JPY	212.84	210.02
SGD	17,241	16,974
CAD	17,747	17,007
AUD	16,217	16,360

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Theo kết luận kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước, Ngân hàng trình bày lại số liệu so sánh năm trước như sau:

Khoản mục	Số đã trình bày trước đây	Điều chỉnh	Số trình bày lại
	(triệu VND)	(triệu VND)	(triệu VND)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Cho vay khách hàng	976,333,888	583	976,334,471
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(12,404,892)	583	(12,404,309)
Chứng khoán đầu tư	133,142,950	45,347	133,188,297
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(8,123,870)	45,347	(8,078,523)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2,613,521	(1,332)	2,612,189
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(122,634)	(1,332)	(123,966)
Tài sản cố định	10,666,712	62,267	10,728,979
Tài sản cố định hữu hình	6,352,251	62,267	6,414,518
Nguyên giá TSCĐ	12,099,549	60,859	12,160,408
Hao mòn TSCĐ	(5,747,298)	1,408	(5,745,890)
Tài sản cố khác	24,721,152	(278,290)	24,442,862
Các khoản phải thu	8,851,907	1,833	8,853,740
Xây dựng cơ bản dở dang	2,955,254	160	2,955,414
Các khoản phải thu khác	5,896,654	1,672	5,898,326
Các khoản lãi, phí phải thu	11,897,396	(224,379)	11,673,017
Tài sản Cố khác	4,589,192	(55,744)	4,533,448
TỔNG TÀI SẢN CÓ	1,313,037,674	(171,425)	1,312,866,249
Các khoản nợ khác	32,031,952	(109,619)	31,922,333
Các khoản phải trả và công nợ khác	11,214,760	(109,619)	11,105,141
Thuế TNDN phải trả	490,096	(19,283)	470,813
Các khoản công nợ khác	10,724,664	(90,336)	10,634,328
Vốn và các quỹ	54,551,462	(61,806)	54,489,656
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lũy kế	12,341,426	(70,655)	12,270,771
Lợi ích của cổ đông thiểu số	3,038,860	8,849	3,047,709
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,313,037,674	(171,425)	1,312,866,249

Khoản mục	Số đã trình bày trước đây	Điều chỉnh	Số trình bày lại
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(triệu VND)	(triệu VND)	(triệu VND)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	90,074,018	(234,893)	89,839,125
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(55,118,154)	(123)	(55,118,277)
Thu nhập lãi thuần	34,955,864	(235,016)	34,720,848
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6,801,845	(13,127)	6,788,718
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3,251,046)	17,430	(3,233,616)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	3,550,799	4,303	3,555,102
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	234,077	750	234,827
Chi phí hoạt động khác	(1,522,134)	2,857	(1,519,277)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	3,815,175	2,857	3,818,032
Chi phí hoạt động	(16,116,922)	100,838	(16,016,084)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28,366,140	(126,268)	28,239,872
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(18,893,635)	45,180	(18,848,455)
Tổng lợi nhuận trước thuế	9,472,505	(81,088)	9,391,417
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1,926,628)	19,283	(1,907,345)
Chi phí thuế TNDN	(1,930,672)	19,283	(1,911,389)
Lợi nhuận sau thuế	7,541,833	(61,805)	7,480,028
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(183,964)	(8,850)	(192,814)
Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng	7,357,869	(70,655)	7,287,214

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Lập bảng

Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng